

Bản án số: 168/2022/DS-PT

Ngày: 24-3-2022

V/v tranh chấp trách nhiệm bồi thường  
của Nhà nước trong hoạt động quản lý  
hành chính.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Khoa

*Các Thẩm phán:* Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Đặng Văn Ý

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Thanh Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 281/2021/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2021/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 196/2022/QĐPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông NVĐ; Địa chỉ cư trú: 3/52A Đường ĐHT42, tổ 9, khu phố 1, phường THT, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ trụ sở: 60 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông LHB; Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp:*

1. Ông NVC, Chức vụ: Phó trưởng Phòng Pháp Chế thuộc Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 9185 ngày 12/8/2020, vắng mặt).

2. Ông HTP; Chức vụ: Đội phó Đội Tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 9185 ngày 12/8/2020, vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chánh Thanh tra Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 60 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông HTP (có căn cước nêu trên, theo Văn bản ủy quyền số 7173 ngày 13/11/2020, vắng mặt).

2. Bà NTPD (vợ ông NVĐ); Địa chỉ cư trú: 462/6 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông NVĐ là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ do ông NVĐ cung cấp thể hiện:

Công trình tại số 3/52A đường ĐHT42, Tổ 9, Khu phố 1, phường THT, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công trình số 3/52A) do ông NVĐ và bà NTPD làm chủ sở hữu, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2928 ngày 21/4/2004 (gọi tắt là Giấy chứng nhận số 2928) do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) Quận x cấp, với quy mô: nhà ở 01 tầng, tường gạch, mái tôn, diện tích 94,1m<sup>2</sup>; diện tích đất ở là 132,1m<sup>2</sup>.

Ngày 19/11/2013, ông Đ lập Giấy đăng ký xây dựng, sửa, cải tạo công trình (áp dụng đối với trường hợp không phải xin cấp phép xây dựng) gửi UBND phường THT xin nâng nền, sửa mái, đập tường bị nứt, ke lại xây tường mới, mở cửa hông, đổ ban công 90 và công rào.

Ngày 07/01/2014, UBND Quận x cấp Giấy phép xây dựng số 82/GPXD-UBND cho ông Đ, bà D được xây dựng nhà ở tại số 3/52A, với quy mô xây dựng: 02 tầng, diện tích xây dựng tầng trệt 24,33m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng là 74,46% (bao gồm phần diện tích 24,33m<sup>2</sup> theo Giấy phép xây dựng và phần diện tích hiện trạng cũ được thể hiện trên Giấy chứng nhận số 2928).

Ngày 27/3/2015, UBND Quận x cấp Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND cho ông Đ, bà D được phép xây dựng nhà ở tại địa chỉ trên với quy mô xây dựng: 04 tầng, diện tích xây dựng tầng trệt 50,41m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng là 71,87%, hệ số sử dụng đất là 2,06 (kể cả công trình hiện hữu).

Ngày 17/8/2015, Đội Thanh tra địa bàn Quận x thuộc Thanh tra Sở Xây dựng lập Biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm số 57/BB-VPHC (viết tắt là Biên bản số 57/BB-VPHC) đối với ông Đ do có hành vi “Tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp số 1312/GPXD-UBND ngày 27/3/2015 do UBND Quận x cấp đối với trường hợp cấp phép xây dựng mới, cụ thể như sau: Tăng diện tích xây dựng tại phần mật độ có diện tích xây dựng vi phạm (5,3m x 6,16m) = 32,648m<sup>2</sup>, hiện trạng: tường gạch, mái tôn”.

Ngày 31/8/2015, Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ký ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động xây dựng số 1056/QĐ-XPVPHC đối với ông NVĐ (viết tắt là Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC), do có hành vi

tổ chức thi công xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng, với hình thức xử phạt là 7.500.000 đồng và biện pháp khắc phục hậu quả là “Buộc ông NVĐ tự tháo dỡ phần tăng diện tích xây dựng phía sau công trình:  $(5,3\text{m} \times 6,16\text{m}) = 32,648\text{m}^2$ ”.

Ngày 17/11/2015, Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 1417/QĐ-ĐC về việc điều chỉnh Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động xây dựng số 1056/QĐ-XPVPHC ngày 31/8/2015 của Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng (viết tắt là Quyết định số 1417/QĐ-ĐC), với nội dung: “Buộc ông NVĐ tự tháo dỡ phần công trình xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng, quy định tại Khoản 10, Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể: Tháo dỡ phần hiện trạng cũ để đảm bảo mật độ xây dựng theo đúng nội dung Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015, do Ủy ban nhân dân Quận x cấp”.

Ngày 01/02/2016, Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 01/QĐ-TT về việc giải quyết khiếu nại của ông NVĐ (lần đầu) (viết tắt là Quyết định số 01/QĐ-TT) có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông Đ.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại, Ông Đ tiếp tục khiếu nại đến Giám đốc Sở Xây dựng.

Ngày 05/8/2016, Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 120/QĐ-TT về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC; Quyết định số 1417/QĐ-ĐC và Quyết định số 01/QĐ-TT ngày 01/02/2016 (viết tắt là Quyết định số 120/QĐ-TT).

Sau khi nhận được Quyết định số 120/QĐ-TT, ông Đ và bà D có đơn yêu cầu bồi thường do công trình tại số 3/52A bị đình chỉ thi công trái pháp luật. Yêu cầu của ông Đ được Sở Xây dựng thụ lý theo Thông báo “Về việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường” số 8867/TB-SXD-TT ngày 30/7/2018.

Kết quả thương lượng việc bồi thường không thành, ông Đ yêu cầu bồi thường số tiền thiệt hại là 3.455.634.597 đồng (sau đó tăng lên thành 5.598.241.743 đồng), Sở Xây dựng chỉ đồng ý hoàn lại tiền phạt ông Đ đã nộp là 7.500.000 đồng, bồi thường tiền lãi số tiền nộp phạt là 20.250 đồng.

Ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Sở Xây dựng bồi thường cho ông số tiền tính đến ngày 26/01/2021 là 8.371.867.575 đồng.

\* Bị đơn Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Về nội dung sự việc:

Công trình số 3/52A do ông Đ, bà D làm chủ sử dụng, được UBND Quận x cấp Giấy Chứng nhận số 2928 ngày 21/4/2004, với quy mô: nhà ở 01 tầng, tường gạch, mái tôn, diện tích 94,1m<sup>2</sup>; diện tích đất ở là 132,1m<sup>2</sup>.

Ngày 07/01/2014, UBND Quận x cấp Giấy phép xây dựng số 82/GPXD-UBND và ngày 27/3/2015 tiếp tục cấp Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND cho ông Đ, bà D được phép xây dựng nhà ở tại địa chỉ số 3/52A.

Ngày 17/8/2015, Đội Thanh tra địa bàn Quận x - Thanh tra Sở Xây dựng lập Biên bản số 57/BB-VPHC đối với ông NVĐ do có hành vi “Tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp số 1312/GPXD-UBND ngày 27/3/2015 do UBND Quận x cấp đối với trường hợp cấp phép xây dựng mới, cụ thể như sau: Tăng diện tích xây dựng tại phần mật độ có diện tích xây dựng vi phạm  $(5,3\text{m} \times 6,16\text{m}) = 32,648\text{m}^2$ , hiện trạng: tường gạch, mái tôn”, quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 13 Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ.

Ngày 31/3/2015, Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ký ban hành Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC đối với ông Đ, do có hành vi tổ chức thi công xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng, với hình thức xử phạt là 7.500.000 đồng và biện pháp khắc phục hậu quả là “buộc ông NVĐ tự tháo dỡ phần tăng diện tích xây dựng phía sau công trình:  $(5,3\text{m} \times 6,16\text{m}) = 32,648\text{m}^2$ ”.

Ngày 17/11/2015, Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 1417/QĐ-ĐC, với nội dung: “Buộc ông NVĐ tự tháo dỡ phần công trình xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng, quy định tại Khoản 10, Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể: Tháo dỡ phần hiện trạng cũ để đảm bảo mật độ xây dựng theo đúng nội dung Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015, do Ủy ban nhân dân Quận x cấp”.

Ngày 23/11/2015, Thanh tra Sở Xây dựng có Công văn số 8337/TT về việc đề nghị ông Đ chấp hành Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC và Quyết định số 1417/QĐ-ĐC, tháo dỡ phần hiện trạng cũ để đảm bảo mật độ xây dựng theo đúng nội dung Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND.

Không đồng ý với Quyết định số 1417/QĐ-ĐC và Công văn số 8337/TT ngày 23/11/2015 của Thanh tra Sở Xây dựng về việc giải quyết khiếu nại, ông Đ có Đơn khiếu nại và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Ngày 25/01/2016, UBND Quận x có Công văn số 837/UBND-ĐT về việc giải quyết khiếu nại của ông NVĐ. Theo đó, UBND Quận x có ý kiến: “nếu Chủ đầu tư không tháo dỡ phần hiện trạng cũ được thể hiện tại Họa đồ vị trí của bản vẽ duyệt kèm Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND do Ủy ban nhân dân cấp ngày 27 tháng 3 năm 2015, sẽ làm thay đổi các chỉ tiêu xây dựng theo giấy phép được cấp nêu trên (tăng mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất), là hành vi xây dựng sai phép”.

Ngày 01/02/2016, Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 01/QĐ-TT với nội dung: “Không công nhận Đơn khiếu nại của ông NVĐ, giữ nguyên Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động xây dựng số 1056/QĐ-XPVPHC ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng và Quyết định số 1417/QĐ-ĐC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng về việc điều chỉnh Quyết định xử phạt vi phạm

hành chính về hoạt động xây dựng số 1056/QĐ-XPVPHC ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng”.

Ngày 13/6/2016, Thanh tra Sở Xây dựng có Công văn số 6364/TT liên quan đến công trình xây dựng tại số 3/52A đường ĐHT42, thông báo việc cho phép ông Đ được tiếp tục triển khai thi công xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND.

Ngày 05/8/2016, Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 120/QĐ-TT về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC, Quyết định số 1417/QĐ-ĐC và Quyết định số 01/QĐ-TT.

Sau khi nhận được Quyết định số 120/QĐ-TT, ông Đ, bà D có Đơn yêu cầu bồi thường do công trình tại số 3/52A đường ĐHT42 bị đình chỉ thi công trái pháp luật.

- Quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường trách nhiệm nhà nước:

Ngày 07/8/2017, Thanh tra Sở Xây dựng có Công văn số 5342/TT-TCD&GQKNTC về việc xác định hành vi của người thi hành công vụ trong việc xử lý tại công trình số 3/52A đường ĐHT42, xác định Quyết định số 120/QĐ-TT là văn bản xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật theo thẩm quyền quy định.

Tuy nhiên, tại Công văn số 5342/TT-TCD&GQKNTC nêu trên, Thanh tra Sở Xây dựng có nhận định nội dung “hành vi của Thanh tra Sở Xây dựng trong việc xử lý vi phạm xây dựng tại công trình số 3/52A đường ĐHT42, Khu phố 1, phường THT, Quận x, do ông NVĐ làm chủ đầu tư không thuộc các trường hợp phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 51 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước”, là không phù hợp về thẩm quyền theo quy định.

Ngày 06/7/2018, Thanh tra Sở Xây dựng có Công văn số 4415/TT-TCD&GQKNTC về việc điều chỉnh, sửa đổi nội dung tại Công văn số 5342/TT-TCD&GQKNTC ngày 07/8/2017, trả lời ông Đ với nội dung: “việc xem xét giải quyết theo Đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông NVĐ liên quan đến việc xử lý vi phạm tại công trình số 3/52A đường ĐHT42, Khu phố 1, phường THT, Quận x sẽ do Sở Xây dựng trả lời ông NVĐ theo thẩm quyền quy định”.

Ngày 06/7/2018, Sở Xây dựng đã ban hành Thông báo số 7826/TB-SXD-TT về việc bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường, yêu cầu ông NVĐ bổ sung Văn bản yêu cầu bồi thường (theo Mẫu 01/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tư pháp); Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo này.

Ngày 11/7/2018, ông Đ có Văn bản yêu cầu bồi thường kèm các tài liệu, chứng cứ, gửi Thanh tra Sở Xây dựng để yêu cầu Sở Xây dựng giải quyết bồi thường theo quy định.

Ngày 17/7/2018, Sở Xây dựng có buổi làm việc với ông Đ để trao đổi, xác định rõ các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến yêu cầu bồi thường nhà nước theo Văn bản yêu cầu bồi thường đề ngày 11/7/2018 của ông Đ.

Ngày 19/7/2018, ông Đ tiếp tục cung cấp bổ sung các tài liệu, chứng cứ cho nội dung yêu cầu bồi thường. Đồng thời, tại Biên bản làm việc, ông NVĐ xác nhận: “đã cung cấp toàn bộ tài liệu, chứng cứ cho nội dung yêu cầu bồi thường trách nhiệm nhà nước theo Văn bản yêu cầu bồi thường đề ngày 11 tháng 7 năm 2018, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác”.

Ngày 30/7/2018, Sở Xây dựng ban hành Thông báo số 8867/TB-SXD-TT về việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông Đ theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Ngày 31/7/2018, Giám đốc Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 1166/QĐ-SXD-TCCB về thành lập Tổ Công tác xác minh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của nhà nước liên quan đến công trình xây dựng tại số 3/52A, đường ĐHT42.

Ngày 02/11/2018, Sở Xây dựng đã chủ trì, tổ chức việc thương lượng bồi thường theo yêu cầu bồi thường của ông Đ. Tại buổi thương lượng bồi thường, ông Đ không đồng ý tất cả các nội dung bồi thường theo báo cáo xác minh thiệt hại của Tổ Công tác, kể cả phần đề xuất bồi thường phần tiền lãi nộp phạt vi phạm hành chính.

Ngày 11/7/2019, ông Đ có Đơn đề nghị gặp Giám đốc Sở Xây dựng để được thông tin về tiến độ giải quyết đơn yêu cầu bồi thường trách nhiệm nhà nước, liên quan đến quá trình xử lý vi phạm xây dựng của Thanh tra Sở Xây dựng tại công trình số 3/52A đường ĐHT42.

Ngày 18/9/2019, Sở Xây dựng có Công văn số 11681/SXD-TT về việc thông tin hồ sơ giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Đ, liên quan đến công trình tại số 3/52A đường ĐHT42 phản hồi cho ông NVĐ.

Ngày 13/3/2020, Sở Xây dựng có Công văn số 2549/SXD-TT ngày 13/3/2020 về việc hủy bỏ Công văn số 11681/SXD-TT ngày 18/9/2019 của SXD.

Ngày 20/3/2020, Sở Xây dựng đã chủ trì, tổ chức việc thương lượng bồi thường theo yêu cầu bồi thường của ông Đ. Qua buổi thương lượng việc bồi thường, kết luận việc thương lượng không thành và đề nghị ông Đ căn cứ Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước để thực hiện quyền của công dân theo quy định pháp luật.

Về xử lý công trình xây dựng vi phạm:

Công trình tại địa chỉ số 3/52A đường ĐHT42 do ông Đ - bà D làm chủ đầu tư, thi công xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND. Theo đó, yêu cầu chủ đầu tư phải tháo dỡ phần hiện trạng cũ để đảm bảo mật độ xây dựng là 71,87%.

Sau khi được cấp Giấy phép xây dựng, ông Đ đã triển khai thi công xây dựng công trình nhưng không tháo dỡ phần hiện trạng cũ nhằm đảm bảo mật độ xây dựng để phù hợp với nội dung Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND. Thanh tra SXD đã ban hành Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC đối với ông Đ, do có hành vi tổ chức thi công xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng.

Tuy nhiên, thời điểm ban hành Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC nêu trên thì công trình xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND vẫn đang trong giai đoạn thi công xây dựng, chưa hoàn thành đưa vào sử dụng và phần diện tích xây dựng vi phạm thể hiện trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa phù hợp với hiện trạng thực tế, Thanh tra Sở Xây dựng đã ban hành Quyết định số 120/QĐ-TT về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC; Quyết định số 1417/QĐ-ĐC.

Hiện nay, toàn bộ công trình xây dựng tại số 3/52A đường ĐHT42, do ông Đ đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ tháng 02/2017, ông Đ vẫn không tháo dỡ phần hiện trạng cũ nhằm đảm bảo mật độ xây dựng để phù hợp với nội dung Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND. Hành vi xây dựng này, UBND Quận x đã có ý kiến tại Công văn số 837/UBND-ĐT ngày 25/01/2016 xác định hành vi nêu trên là hành vi xây dựng sai phép.

Thanh tra Sở Xây dựng đã có Công văn số 5129/TT-TCD&GQKNTC ngày 03/8/2018 về việc yêu cầu ông Đ nghiêm túc tháo dỡ phần hiện trạng cũ, đảm bảo đúng mật độ xây dựng theo yêu cầu tại nội dung Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND. Trường hợp ông Đ không tự giác chấp hành, Thanh tra Sở Xây dựng sẽ lập hồ sơ xử lý vi phạm theo đúng quy định.

Tuy nhiên, ông Đ không chấp hành nên Phó Chánh Thanh tra Sở Xây dựng đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2335/QĐ-XPVPHC ngày 22/11/2018 và Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 630/QĐ-CCXP ngày 22/3/2019 đối với ông Đ, do có hành vi tổ chức thi công xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng, với hình thức xử phạt 7.500.000 đồng, biện pháp khắc phục hậu quả là buộc ông NVĐ tự tháo dỡ phần công trình xây dựng vi phạm, theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết bồi thường trách nhiệm nhà nước:

Xét Văn bản yêu cầu bồi thường thiệt hại ghi ngày 11/7/2018 của ông Đ, yêu cầu Sở Xây dựng giải quyết hồ sơ yêu cầu bồi thường trách nhiệm của Nhà nước liên quan đến quá trình xử lý vi phạm xây dựng tại công trình số 3/52A đường ĐHT42 do ông NVĐ làm chủ đầu tư, với tổng số tiền theo nội dung Văn bản là 3.455.634.579 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 43, Điều 45 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Sở Xây dựng đã ban hành Thông báo số 8867/TB-SXD-TT ngày 30/7/2018 về việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông Đ và xác định các nội dung yêu cầu bồi thường tại Văn bản yêu cầu bồi thường thiệt hại ghi ngày 11/7/2018 của ông Đ, là không có cơ sở xem xét, trừ nội dung tiền lãi nộp phạt là có cơ sở xem xét giải quyết với số tiền được bồi thường là 20.250 đồng.

Căn cứ Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định về việc thương lượng việc bồi thường, Sở Xây dựng đã tổ chức thương lượng việc bồi thường vào ngày 02/11/2018 và ngày 20/3/2020. Qua các buổi thương lượng, ông NVĐ không đồng ý tất cả các nội dung bồi thường theo báo cáo xác minh thiệt hại của Tổ Công tác xác minh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của nhà nước theo Quyết định số 1166/QĐ-SXD-TCCB ngày 31/7/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng, kể cả phần đề xuất bồi thường phần tiền lãi nộp phạt vi phạm hành chính. Do đó, kết quả thương lượng là không thành.

Căn cứ khoản 8 Điều 46, khoản 2 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Biên bản kết quả thương lượng không thành việc bồi thường lập ngày 20/3/2020, Sở Xây dựng không xem xét ban hành Quyết định giải quyết bồi thường, chấm dứt thụ lý yêu cầu bồi thường của ông Đ và đề nghị ông Đ thực hiện quyền của công dân theo quy định pháp luật.

Từ các nội dung trên, Sở Xây dựng đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Đ, về việc yêu cầu Sở Xây dựng giải quyết bồi thường do hành vi ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra Sở Xây dựng đối với công trình xây dựng tại số 3/52A đường ĐHT42.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chánh Thanh tra Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh có người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thanh tra Sở Xây dựng có cùng ý kiến với bị đơn. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NTPD trình bày: Bà D có cùng ý kiến với ông NVĐ. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Đ và bà D, xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Sở Xây dựng phải bồi thường cho ông số tiền tính đến ngày 05/02/2021 là 6.886.580.015 đồng, gồm các khoản sau:

- Thiệt hại về vật tư xây dựng (do bị đình chỉ thi công trái pháp luật): 50.809.000 đồng;

- Thiệt hại tiền thuê nhà (vì nếu nhà của ông xây dựng đúng tiến độ thì ông sẽ có thể cho thuê), với số tiền là 752.000.000 đồng;

- Thu nhập kinh doanh bị mất (ông Đ có mở Văn phòng giao dịch môi giới mua bán bất động sản Ngọc Châu, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hộ kinh doanh, số 41L8011088, đăng ký lần đầu ngày 08/6/2009, có nộp thuế), do công trình xây dựng không đúng tiến độ nên ông bị mất thu nhập: 1.213.500.000 đồng;

- Thu nhập của bà D (bà D làm việc ở Mỹ, cứ 6 tháng bà về Việt Nam 1 lần để gia hạn giấy tờ nhưng do phải khiếu nại nên bà không sang Mỹ làm việc được), số tiền thu nhập bị mất là 279.000.000 đồng;

- Bồi thường sức khỏe cho ông Đ (bị ảnh hưởng do bị đình chỉ thi công công trình, do phải đi khiếu nại) là 19.510.000 đồng;
- Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho ông Đ là 287.300.000 đồng;
- Bồi thường thiệt hại về tinh thần cho ông Đ: 2.405.000.000 đồng;
- Chênh lệch kinh phí xây dựng sau khi bị đình chỉ thi công 980.000.000 đồng;
- Vé máy bay đi Mỹ cho bà D 30.999.225 đồng;
- Vé máy bay đi Philippines (do nhà không xây dựng được, bà D phải đưa 2 con sang Philippines ăn tết cổ truyền của Việt Nam và cúng giỗ, thờ phụng ông bà theo truyền thống của người Việt Nam) là 28.560.000 đồng;
- Tiền học phí cấp 3 cho con ông Đ, bà D là 327.908.800 đồng;
- Tiền học phí Đại học cho con ông Đ, bà D là 127.372.000 đồng;
- Tiền lãi suất Ngân hàng là 280.344.740 đồng;
- Tiền lãi phạt (tính trên số tiền nộp phạt 7.500.000 đồng) là 2.126.250 đồng;
- Tiền luật sư tư vấn, đi lại, gửi thư và in ấn tài liệu 52.150.000 đồng;
- Tiền cấp dưỡng nuôi cha mẹ 50.000.000 đồng.

Thời gian tính bồi thường là từ ngày 17/8/2015 đến 05/02/2021 là 5 năm + 5 tháng +18 ngày.

Cơ sở pháp lý yêu cầu bồi thường là do Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành các quyết định hành chính trái pháp luật (đã trình bày phần trên) đình chỉ thi công công trình xây dựng có đầy đủ giấy phép; Mọi quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại là do hành vi “Áp đặt là vi phạm, Vu khống xây dựng nhà sai nội dung Giấy phép xây dựng 1312 ” của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng.

Yêu cầu Tòa án căn cứ vào lời trình bày và các chứng cứ, tài liệu do ông bà cung cấp để xét xử. Ông bà không đồng ý và không có yêu cầu giám định mọi thiệt hại.

Trong suốt quá trình sửa, xây dựng nhà và bị đình chỉ thi công, vợ chồng ông vẫn sống tại phần nhà cũ (đăng ký sửa chữa ngày 19/11/2003) và phần nhà xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 82/GPXD-UBND, không di chuyển chỗ ở đi nơi khác.

Ông Đ bà D thừa nhận các chữ ký trong các Biên bản do Sở Xây dựng cung cấp là của ông bà.

Các quyết định hành chính khác của UBND phường và của Sở Xây dựng ông Đ sẽ khởi kiện trong vụ kiện khác, việc khôi phục quyền lợi Đảng viên xuất sắc ông sẽ khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền, không liên quan đến phiên tòa này.

Người đại diện hợp pháp của Sở Xây dựng và Chánh Thanh tra Sở Xây dựng giữ nguyên quan điểm, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2021/DS-ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ các Điều 26, 38, 39, 147, 271 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 22, 26, 27, 28 và 53 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014),

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông NVĐ.

Buộc Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm bồi thường cho ông Đ các khoản sau:

- Khoản tiền lãi (tính trên số tiền phạt vi phạm hành chính 7.500.000 đồng ông Đ đã nộp) là 1.168.750 (một triệu một trăm sáu mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi) đồng.

- Chi phí gửi thư, in ấn tài liệu là 1.390.000 (một triệu ba trăm chín mươi ngàn) đồng.

Tổng cộng 02 khoản là 2.558.750 (hai triệu năm trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông NVĐ, bao gồm:

- Thiệt hại về vật tư xây dựng do bị đình chỉ thi công trái pháp luật là 50.809.000 (năm mươi triệu tám trăm lẻ chín ngàn) đồng;

Thiệt hại tiền thuê nhà là 752.000.000 (bảy trăm năm mươi hai triệu) đồng;

- Thu nhập kinh doanh bị mất là 1.213.500.000 (một tỉ hai trăm mười ba triệu năm trăm ngàn) đồng;
- Thu nhập của bà NTPD bị mất là: 279.000.000 (hai trăm bảy mươi chín triệu) đồng;
- Bồi thường sức khỏe cho ông Đ là 19.510.000 (mười chín triệu năm trăm mười ngàn) đồng;
- Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho ông Đ là 287.300.000 (hai trăm tám mươi bảy triệu ba trăm ngàn) đồng;
- Bồi thường thiệt hại về tinh thần cho ông Đ là 2.405.000.000 (hai tỉ bốn trăm lẻ năm triệu) đồng;
- Chênh lệch kinh phí xây dựng sau khi bị đình chỉ thi công là 980.000.000 (chín trăm tám mươi triệu) đồng;
- Vé máy bay đi Mỹ cho bà NTPD là 30.999.225 (ba mươi triệu chín trăm chín mươi chín ngàn hai trăm hai mươi lăm) đồng; Vé máy bay đi Philippines cho bà NTPD và các con (đi ăn tết cổ truyền của Việt Nam và cúng giỗ, thờ phụng ông bà theo truyền thống của người Việt Nam) là: 28.560.000 (hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ngàn) đồng;
- Tiền học phí cấp 3 cho con ông NVĐ và bà NTPD là: 327.908.800 (ba trăm hai mươi bảy triệu chín trăm lẻ tám ngàn tám trăm) đồng;
- Tiền học phí Đại học cho con ông NVĐ và bà NTPD là: 127.372.000 (một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn) đồng;
- Tiền lãi suất Ngân hàng cho các khoản vay của ông NVĐ là 280.344.740 (hai trăm tám mươi triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng;
- Khoản tiền lãi tính trên số tiền phạt vi phạm hành chính ông Đ đã nộp là: 957.500 (Chín trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm) đồng;
- Chi phí tư vấn luật sư, đi lại, gửi đơn thư khiếu nại và in ấn tài liệu: 50.760.000 (năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi ngàn) đồng;
- Tiền cấp dưỡng nuôi cha mẹ: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/02/2021, ông NVĐ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông NVĐ là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bổ sung yêu cầu khởi kiện: buộc bị đơn phải trả số tiền lãi suất trên tổng số tiền bồi thường (6.886.580.015 đồng) theo mức lãi suất do Ngân hàng quy định từ ngày 17/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm và buộc bị đơn phải công khai xin lỗi ông; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người đại diện

hợp pháp của Sở Xây dựng và người đại diện hợp pháp của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Bà NTPD có cùng ý kiến với ông Đ. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông NVĐ:

Tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo đối với 02 khoản tiền: Yêu cầu bồi thường tiền học phí cấp 3 cho con ông Đ, bà D 327.908.800 đồng, tiền học phí Đại học cho con ông Đ, bà D 127.372.000 đồng, tiền cấp dưỡng nuôi cha mẹ 50.000.000 đồng; Yêu cầu bồi thường tiền lãi suất Ngân hàng 280.344.740 đồng.

Về khoảng thời gian bồi thường: Ông Đ yêu cầu từ 17/8/2015 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 05/02/2021, vì ông cho rằng trước đó chưa có bản án nào xác định các quyết định hành chính của bị đơn là trái pháp luật.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật tư xây dựng công trình (do bị đình chỉ thi công trái pháp luật) 50.809.000 đồng, chênh lệch kinh phí xây dựng sau khi bị đình chỉ thi công 980.000.000 đồng: Ông Đ cho rằng có biên bản ghi nhận thiệt hại do ông NTM lập, ghi nhận các thiệt hại.

Về thu nhập kinh doanh bị mất 1.213.500.000 đồng: Ông Đ cho rằng ông kê khai thuế theo mức nộp thuế khoán và tính toán lợi nhuận kinh doanh của ông hơn 18.000.000 đồng/tháng.

Về yêu cầu bồi thường sức khỏe cho ông Đ 19.510.000 đồng, chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho ông Đ là 287.300.000 đồng, bồi thường thiệt hại về tinh thần 2.405.000.000 đồng: Ông Đ cho rằng trước khi sự việc xảy ra, hồ sơ khám sức khỏe của ông thể hiện bình thường, nhưng sau đó giảm sút, có hồ sơ bệnh án.

Bà NTPD: Đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của ông Đ. Bà bổ sung thêm, bà chưa được chính phủ Mỹ cấp thẻ xanh và giấy phép lao động.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà trình bày như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông NVĐ làm trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung: Biên bản vi phạm hành chính và các quyết định xử phạt vi phạm hành chính của bị đơn là trái pháp luật, nên ông Đ khởi kiện yêu cầu bồi thường là đúng. Tuy nhiên, ngoài khoản tiền lãi trên số tiền nộp phạt, tiền photo giấy tờ, gửi đơn khiếu nại có căn cứ một phần; các yêu cầu còn lại của ông Đ là không có căn cứ, nên bản án sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi

kiện của ông Đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ nào mới. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông NVĐ làm trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Đ khởi kiện yêu cầu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nên không phải nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 76 của luật này. Do đó, đơn kháng cáo của ông Đ đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn, Chánh Thanh tra Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Toà án đã hai lần triệu tập hợp lệ các đương sự này tham gia phiên toà, nhưng cả hai lần đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện: Tại phiên toà phúc thẩm, ông Đ bổ sung yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải trả số tiền lãi suất trên tổng số tiền bồi thường (6.886.580.015 đồng) theo mức lãi suất do Ngân hàng quy định từ ngày 17/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm và buộc bị đơn phải công khai xin lỗi ông. Đây là các yêu cầu mới, vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về việc rút một phần yêu cầu kháng cáo: Tại phiên toà phúc thẩm, ông Đ tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo đối với 02 khoản tiền: bồi thường tiền học phí cấp 3 cho con của ông Đ, bà D 327.908.800 đồng, tiền học phí đại học cho con ông Đ, bà D 127.372.000 đồng, tiền cấp dưỡng nuôi cha mẹ 50.000.000 đồng và bồi thường tiền lãi suất Ngân hàng 280.344.740 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thời hiệu khởi kiện:

Quyết định số 120/QĐ-TT, ngày 05/8/2016 của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là Quyết định số 120/QĐ-TT) thu hồi, hủy bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1056/QĐ-XPVPHC, ngày 31/8/2015, Quyết định số 1417/QĐ-ĐC ngày 17/11/2015 và Quyết định số 01/QĐ-TT ngày 01/02/2016 (sau đây viết tắt là Quyết định 1056/QĐ-XPVPHC, Quyết định 1417/QĐ-ĐC, Quyết định 01/QĐ-TT). Sau khi có Quyết định 120/QĐ-TT, ông Đ có đơn yêu cầu bồi thường và Sở Xây dựng đã thụ lý số 8867/TB-SXD-TT ngày 30/7/2018. Ngày 20/3/2020, sau khi thương lượng không thành, Sở Xây dựng đã lập biên bản thương lượng việc bồi thường không thành. Ngày 31/3/2020, ông Đ gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo đường bưu điện.

Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính” và việc khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại khoản 14 Điều 26, Điều 38 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7, khoản 8 Điều 46, khoản 2 Điều 52, khoản 2 Điều 53 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

[6] Về điều kiện khởi kiện: Bản án sơ thẩm xác định Quyết định số 120/QĐ-TT, về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định 1056/QĐ-XPVPHC, Quyết định 1417/QĐ-ĐC và Quyết định 01/QĐ-TT là Văn bản làm căn cứ cho yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

[7] Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại cấp sơ thẩm, ông Đ yêu cầu bồi thường 16 khoản tiền, tổng cộng 6.886.580.015 đồng; thời gian tính bồi thường là từ ngày 17/8/2015 đến 05/02/2021 là 5 năm, 5 tháng và 18 ngày. Bị đơn chỉ chấp nhận bồi thường số tiền lãi trên tổng số tiền mà ông Đ đã nộp phạt là 7.500.000 đồng và số tiền gửi thư, in ấn tài liệu. Xét thấy:

[7.1] Về khoảng thời gian bồi thường và thời điểm tính giá trị bồi thường:

Tại Điều 22 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước quy định về khoảng thời gian bồi thường được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến khi chấm dứt thiệt hại đó.

Biên bản số 57/BB-VPHC, ngày 17/8/2015 của Đội Thanh tra địa bàn Quận x (sau đây viết tắt là Biên bản số 57/BB-VPHC), đã đình chỉ thi công toàn bộ công trình do ông Đ làm chủ đã được cấp phép. Do đó, đây là thời điểm bắt đầu phát sinh thiệt hại thực tế. Trên cơ sở Biên bản số 57/BB-VPHC, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành Quyết định số 1056/QĐ-XPVPHC, Quyết định số 1417/QĐ-ĐC. Ông Đ nộp phạt 7.500.000 đồng vào ngày 08/9/2015. Ngày 05/8/2016, Chánh Thanh tra Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 120/QĐ-TT về việc thu hồi, hủy bỏ các quyết định xử phạt hành chính nêu trên. Đây là thời điểm chấm dứt thiệt hại thực tế. Ông Đ đã được trả lại số tiền đã nộp phạt vào ngày 30/3/2017. Do đó, bản án sơ thẩm xác định thời gian công trình bị buộc dừng thi công trái pháp luật là ngày 17/8/2015 đến ngày 05/8/2016 (là 11 tháng 18 ngày); thời gian tính lãi suất đối với số tiền đã nộp là 18 tháng 22 ngày (tương đương 18,7 tháng) là có căn cứ, đúng quy định tại điều luật vừa viện dẫn.

Ông Đ yêu cầu khoảng thời gian bồi thường từ 17/8/2015 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 05/02/2021, vì ông cho rằng trước đó chưa có bản án nào xác định các quyết định hành chính của bị đơn là trái pháp luật là không có căn cứ để chấp nhận.

[7.2] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật tư xây dựng công trình 50.809.000 đồng, chênh lệch kinh phí xây dựng sau khi bị đình chỉ thi công 980.000.000 đồng:

Theo kết quả kiểm tra công trình ngày 15/8/2016 của Thanh tra Sở Xây dựng phối hợp với Trung tâm thông tin và dịch vụ Sở Xây dựng (nay là Trung

tâm Quản lý nhà và Giám định xây dựng) thì kết cấu công trình vẫn đảm bảo chất lượng, đủ điều kiện để thi công tiếp tục, nội dung kiểm tra trên ông Đ đã thống nhất và không có ý kiến.

Tại Biên bản kiểm tra công trình ngày 21/02/2017 đã thể hiện công trình xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND đã hoàn thiện, đưa vào sử dụng.

Tại cấp sơ thẩm, ông Đ cung cấp một số hóa đơn mua vật tư để xác định thiệt hại, tuy nhiên đây chỉ là các hóa đơn mua vật tư, vật liệu xây dựng, không có ý nghĩa chứng minh số vật tư, vật liệu này dùng để khắc phục thiệt hại.

Về chi phí vệ sinh công trình, khắc phục hư hỏng, chênh lệch giá nhân công tăng...ông Đ không đưa ra được chứng cứ chứng minh, không yêu cầu trưng cầu giám định.

Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7.3] Về các thiệt hại do thu nhập bị mất, bị giảm sút:

[7.3.1] Về thiệt hại tiền thuê nhà 752.000.000 đồng: Ông Đ cung cấp bản sao hợp đồng cho công ty Vietnam Mobile thuê đặt trạm thông tin di động ký ngày 15/7/2017, với số tiền thuê 6.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, đây là khoản thu nhập ông Đ dự tính cho thuê nhà trong tương lai, không phải là khoản thiệt hại thực tế và cũng không có cơ sở nào xác định ông Đ sẽ cho thuê được nhà ngay sau khi công trình hoàn thiện nếu đúng tiến độ. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ.

[7.3.2] Về thu nhập kinh doanh bị mất 1.213.500.000 đồng:

Xét thấy, tại địa chỉ 3/52A Đường ĐHT42, trong thời gian công trình bị đình chỉ thi công trái pháp luật, hiện trạng công trình theo thừa nhận của ông Đ, bà D gồm: Phần công trình đang thi công, phần nhà cấp 4 cũ (bị buộc tháo dỡ) và phần nhà có quy mô xây dựng: 02 tầng, diện tích xây dựng tầng trệt 24,33m<sup>2</sup> (xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 82/GPXD-UBND). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ, bà D thừa nhận gia đình sống và kinh doanh tại địa chỉ trên từ khi mua nhà cho đến nay kể cả khi xây dựng công trình theo Giấy phép xây dựng số 1312/GPXD-UBND. Mặt khác, theo xác minh của Sở Xây dựng tại Chi cục thuế Quận x, ông Đ đã có đơn xin tạm ngưng hoạt động các tháng 7, 9, 10, 11 và 12 năm 2015, tháng 2, 3, 4 và 5/2016.

Từ các căn cứ trên, xét thấy, bản án sơ thẩm nhận định rằng, ông Đ vẫn có thể tiếp tục sử dụng nhà để kinh doanh mà không bị trở ngại, công việc kinh doanh môi giới bất động sản của ông Đ trên thực tế có thể thực hiện được qua điện thoại, chọn địa điểm thuận tiện để trao đổi theo yêu cầu của khách hàng, không bắt buộc phải có mặt bằng kinh doanh như những ngành nghề khác và không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ông Đ cho rằng căn cứ để ông yêu cầu số tiền nêu trên là do ông kê khai thuế theo mức nộp thuế khoán, tính toán lợi nhuận kinh doanh của ông hơn 18.000.000 đồng/tháng là không có căn cứ để chấp nhận.

[7.3.4] Về thu nhập của bà D bị mất 279.000.000 đồng, tiền vé máy bay bà D đi Mỹ 30.999.225 đồng, tiền vé máy bay bà D đưa 2 con sang Philippines ăn tết cổ truyền của Việt Nam và cúng giỗ, thờ phụng ông bà theo truyền thống của người Việt Nam 28.560.000 đồng:

Các quyết định xử phạt hành chính đều xác định chủ thể là ông Đ, không phải bà D và ông Đ là người trực tiếp đứng đơn và đi khiếu nại. Tại phiên toà sơ thẩm, ông Đ, bà D thừa nhận bà D cứ 06 tháng phải về Việt Nam một lần để làm thủ tục gia hạn giấy tờ xuất nhập cảnh. Do đó, việc bà D đi, về giữa Việt Nam và Mỹ không liên quan đến việc khiếu nại của ông Đ. Tại phiên toà phúc thẩm, bà D xác định Chính phủ Mỹ chưa cấp thẻ thường trú nhân và giấy phép lao động cho bà. Do đó, bà D không có thu nhập để mất.

Tết cổ truyền và thờ cúng ông bà trong dịp Tết là truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Tết của người Philippine diễn ra từ ngày 30 tháng 12 dương lịch hằng năm, không trùng với Tết của người Việt Nam. Do đó, ông Đ cho rằng bà D và các con phải đi Philippines để ăn tết cổ truyền và thờ cúng tổ tiên theo truyền thống của người Việt Nam để yêu cầu bồi thường là không có căn cứ.

Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu này của ông Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7.3.5] Về yêu cầu bồi thường sức khỏe cho ông Đ 19.510.000 đồng, chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho ông Đ là 287.300.000 đồng, bồi thường thiệt hại về tinh thần cho ông Đ 2.405.000.000 đồng:

Tại cấp sơ thẩm, ông Đ xác định trong quá trình xử lý vụ việc, các nhân viên thực thi công vụ không có hành vi xâm phạm thân thể của ông. Các hóa đơn bảo hiểm, tài liệu do ông Đ cung cấp không thể hiện nội dung phải điều trị bệnh do hành vi xâm phạm thân thể của người thi hành công vụ hoặc do hậu quả tất yếu do hành vi của người thi hành công vụ gây ra. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu này của ông Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7.3.6] Về yêu cầu bồi thường tiền học phí cấp 3 cho con ông Đ, bà D 327.908.800 đồng, tiền học phí Đại học cho con ông Đ, bà D 127.372.000 đồng, tiền cấp dưỡng nuôi cha mẹ 50.000.000 đồng; về yêu cầu bồi thường tiền lãi suất Ngân hàng 280.344.740 đồng: Ông Đ đã rút yêu cầu kháng cáo và đã được nhận định tại mục [4].

[7.3.7] Về tiền lãi tính trên số tiền nộp phạt 7.500.000 đồng là 2.126.250 đồng:

Tại khoản 4 Điều 26 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: “Trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền... thì phải hoàn trả các khoản tiền đó và khoản lãi cho người bị thiệt hại” và “Trường hợp các khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Dân sự tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này”.

Do đó, bản án sơ thẩm tính 7.500.000 đồng x 10%/12 tháng x 18,7 tháng = 1.168.750 đồng là có căn cứ, phù hợp với điều luật vừa viện dẫn và phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7.3.8] Về yêu cầu bồi thường chi phí tư vấn luật sư, đi lại, tiền gửi đơn thư và in ấn tài liệu 52.150.000 đồng:

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Đ xác định không yêu cầu bồi thường chi phí Luật sư tư vấn.

Mặc dù ông Đ không cung cấp được các hóa đơn, chứng từ hợp pháp chứng minh chi phí đi lại, gửi đơn thư, in ấn tài liệu nhưng thực tế ông Đ đã có in ấn nhiều đơn khiếu nại, gửi đơn thư khiếu nại, đi lại nhiều lần trong suốt thời gian bị Thanh tra Sở Xây dựng buộc dừng thi công trái pháp luật (từ ngày 17/8/2015 đến ngày 05/8/2016 (là 11 tháng 18 ngày)). Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận bồi thường cho ông Đ 1.390.000 đồng, tương đương với 01 tháng lương cơ sở là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 72/2018/NĐ-CP của Chính phủ, quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

[8] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, ông Đ không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào mới. Do đó, kháng cáo của ông Đ là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2021/DS-ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Bởi những lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông NVĐ, về yêu cầu bồi thường tiền học phí cấp 3 cho con của ông Đ, bà NTPD 327.908.800 đồng, tiền học phí đại học cho con ông Đ, bà D 127.372.000 đồng, tiền cấp dưỡng nuôi cha mẹ 50.000.000 đồng và tiền lãi suất Ngân hàng 280.344.740 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của ông NVĐ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2021/DS-ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ các Điều 26, 38, 39, 147, 271 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 22, 26, 27, 28 và 53 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014),

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông NVĐ.

Buộc Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh bồi thường cho ông NVĐ các khoản sau: Tiền lãi (tính trên số tiền phạt vi phạm hành chính 7.500.000 đồng ông Đ đã nộp) là 1.168.750 (một triệu một trăm sáu mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi) đồng; Chi phí gửi thư, in ấn tài liệu là 1.390.000 (một triệu ba trăm chín mươi ngàn) đồng.

Tổng cộng 02 khoản là 2.558.750 (hai triệu năm trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông NVĐ, về các khoản bồi thường thiệt hại sau đây: Thiệt hại về vật tư xây dựng do bị đình chỉ thi công trái pháp luật 50.809.000 (năm mươi triệu tám trăm lẻ chín ngàn) đồng; Thiệt hại tiền thuê nhà 752.000.000 (bảy trăm năm mươi hai triệu) đồng; Thu nhập kinh doanh bị mất là 1.213.500.000 (một tỉ hai trăm mười ba triệu năm trăm ngàn) đồng; Thu nhập của bà NTPD bị mất 279.000.000 (hai trăm bảy mươi chín triệu) đồng; Bồi thường sức khỏe cho ông Đ 19.510.000 (mười chín triệu năm trăm mười ngàn) đồng; Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho ông Đ 287.300.000 (hai trăm tám mươi bảy triệu ba trăm ngàn) đồng; Bồi thường thiệt hại về tinh thần cho ông Đ 2.405.000.000 (hai tỉ bốn trăm lẻ năm triệu) đồng; Chênh lệch kinh phí xây dựng sau khi bị đình chỉ thi công 980.000.000 (chín trăm tám mươi triệu) đồng; Vé máy bay đi Mỹ cho bà NTPD 30.999.225 (ba mươi triệu chín trăm chín mươi chín ngàn hai trăm hai mươi lăm) đồng; Vé máy bay đi Philippines cho bà NTPD và các con (đi ăn tết cổ truyền của Việt Nam và cúng giỗ, thờ phụng ông bà theo truyền thống của người Việt Nam) 28.560.000 (hai mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ngàn) đồng; Tiền học phí cấp 3 cho con ông NVĐ và bà NTPD 327.908.800 (ba trăm hai mươi bảy triệu chín trăm lẻ tám

ngàn tám trăm) đồng; Tiền học phí đại học cho con ông NVĐ và bà NTPD 127.372.000 (một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn) đồng; Tiền lãi suất Ngân hàng cho các khoản vay của ông NVĐ 280.344.740 (hai trăm tám mươi triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn bảy trăm bốn mươi) đồng và Tiền cấp dưỡng nuôi cha mẹ: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông NVĐ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.